

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 21/2020/HSST

Ngày: 11/5/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ất và bà Đỗ Thị Mau.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Huệ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Thạch Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 04/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HS ngày 09/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST-HS, ngày 24/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐST-HS ngày 03/4/2020, đối với bị cáo:

Lê Như T, sinh năm: 1992; nơi sinh tỉnh Bình Phước; nơi cư trú: Thôn 11, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Như D (*đã chết*) và bà Nguyễn Thị B; sống chung như vợ chồng với Lê Thị H và có 01 con; bị tạm giữ ngày 08/10/2019 – có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Anh Hoàng Văn T1, sinh năm: 1991; cư trú; Thôn 6, xã Đắk Wel, huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

2. Chị Phạm Thị Đ, sinh năm: 1981 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm: 1981; cư trú: Thôn Đắk Tân, xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự:

1. Anh Lê Đức Ch, sinh năm 1978 – có mặt;

Cư trú: Thôn 6, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

2. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1977 – có mặt;

Cư trú: Tổ dân phố 1, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có Tr hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2019, Lê Như T từ huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước đến tỉnh Đắk Nông thăm dò những rẫy cao su cách xa khu vực dân cư và không có người trông coi, để lừa bán cây cao su cho người khác lấy tiền tiêu xài. Sau đó T đã tìm được 03 rẫy cao su và lừa bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn C chị Phạm Thị Đ và anh Hoàng Văn T1 là những người chuyên thu mua gỗ cao su. Cụ thể như sau:

Giữa tháng 7 năm 2019, T nói dối anh Dương Văn S trú tại bon Phai Kol Pru Đăng, xã Đắk Nia là mình có 02 lô cao su khoảng 10 năm tuổi cần bán gấp để chuyển đổi cây trồng, (thực tế 02 lô cây cao su này, 01 lô thuộc thửa số 9, tờ bản đồ 106 của anh Lê Đức Ch và 01 lô thuộc thửa số 30, tờ bản đồ 101 của chị Nguyễn Thị Tr. T nhờ anh S tìm người mua cây cao su và nói nếu bán được thì T sẽ cho anh S 20.000.000đ, nên anh S đồng ý. ngày 22/7/2019 T nhờ ông Uông Bá Q tìm được người mua là vợ chồng anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Đ (*Là người chuyên thu mua gỗ cao su*), các bên hẹn gặp nhau tại quán cà phê Hà Lâm thuộc tổ 4, phường Nghĩa Trung để thỏa thuận việc mua bán. Sau khi nói chuyện, chị Đ đồng ý mua số cây cao su mà T đã chỉ với giá 110.000.000đ, chị Đ sẽ đặt cọc trước cho T 50.000.000đ, sau khi cưa xong cây cao su sẽ trả số tiền còn lại. Để tạo sự tin tưởng, T đã viết giấy bán vườn với nội dung T bán cho chị Đ 2.600 cây cao su với giá 110.000.000đ.

Đến khoảng 17giờ 30 phút cùng ngày, tại quán cà phê Sỏi Đá thuộc tổ 4, phường Nghĩa Thành, vợ chồng chị Đ đã giao cho T số tiền 50.000.000đ, có anh S và ông Q chứng kiến. Sau khi nhận tiền T rủ mọi người đi nhậu; đến 20 giờ cùng ngày T bỏ về Bình Phước. Số tiền 50.000.000đ T cho anh S 4.000.000đ còn lại T tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 23, ngày 24 tháng 7/2019 vợ chồng chị Đ thuê 07 người đến 02 mảnh rẫy mà T đã chỉ để cưa cây cao su thì anh Lê Đức Ch và chị Nguyễn Thị Tr đến ngăn cản. Số cây cao su đã cưa hạ trên lô của anh Ch là 130 cây, trên lô của chị Tr là 128 cây.

Quá trình điều tra mở rộng điều tra, Lê Như T khai nhận ngoài vụ lừa đảo trên thì trước đó T còn thực hiện 01 vụ lừa đảo khác, cụ thể như sau:

Ngày 25/6/2019, T hẹn anh Hoàng Văn T1 đến lô cao su tại thôn 7, xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long. T nói đây là lô cao su của mình, T muốn bán để chuyển đổi cây trồng. Nghe vậy thì anh T tin tưởng nên đồng ý mua và đi đếm cây cao su theo sự chỉ dẫn của T. Khoảng 14giờ ngày 26/6/2019, T hẹn gặp anh T1 tại quán cà phê “Cóc” tại tổ 1, phường Nghĩa Tân, hai bên thỏa thuận bán rẫy cao su cho anh T1 với giá 90.000.000đ. Để tạo sự tin tưởng, T đã phô tô 01 chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của mình đưa cho anh T1 giữ. T yêu cầu anh T1 phải đặt cọc số tiền 30.000.000đ thì mới cho cắt cây cao su, sau khi cắt xong thì anh T1 phải đưa toàn bộ số tiền còn lại, thì anh T1 đồng ý. Sau khi thống nhất, anh T1 yêu cầu T ký vào hợp đồng mua bán gỗ do anh T1 đã soạn sẵn rồi giao cho T số tiền

30.000.000đ. Đến khoảng 06 giờ ngày 27/6/2019, T gọi điện thoại cho anh T1 yêu cầu anh phải chuyển thêm 20.000.000đ mới đồng ý cho anh T1 cắt cây cao su, thì anh T1 đồng ý và nhờ bạn là anh Trịnh Văn S đến cây ATM Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tổ 1, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa chuyển số tiền 20.000.000đ vào tài khoản Ngân hàng của T. Sau đó T đã rút ra toàn bộ số tiền 20.000.000đ mà anh T1 đã chuyển, rồi vứt bỏ sim điện thoại đã dùng để liên lạc với anh T1 và mua 01 sim điện thoại khác nhắn tin cho anh T1 với nội dung “*mày bị lừa rồi*”. Nhận được tin nhắn, anh T1 kiểm tra lại rẫy cao su mà T đã chỉ bán cho mình, thì biết đây không phải là rẫy của T mà của ông Nguyễn Văn Thông, trú tại: tổ 1, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa. Số tiền 50.000.000đ có được từ việc lừa bán cây cao su cho anh T1, T đã sử dụng để tiêu xài hết.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật: 01 giấy bán vườn ghi ngày 21/7/2019 giữa Lê Như T và Phạm Thị Đ; 01 hợp đồng mua bán gỗ ghi ngày 26/6/2019 giữa Lê Như T và Hoàng Văn T1; Số tiền 4.000.000đ (*do anh Dương Văn S giao nộp*),

Tại Bản kết luận giám định số 199/GĐTL-PC09 ngày 20/12/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự C an tỉnh Đắk Nông kết luận: Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (*giấy bán vườn*) so với chữ ký, chữ viết của Lê Như T là do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 55/KL-HĐĐG ngày 23/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên Tr tổ tụng hình sự thị xã Gia Nghĩa kết luận: 130 cây cao su trồng năm 2008 tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 101 của chị Nguyễn Thị Tr bị cắt ngày 23/7/2019 trị giá 49.309.000đ; 128 cây cao su trồng năm 2011 tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 106 của anh Lê Đức Ch bị cắt hạ ngày 23/7/2019 trị giá 48.550.4000đ.

Tại bản Cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 03/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông truy tố bị cáo Lê Như T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi của mình như bản cáo trạng đã truy tố và thừa nhận Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng, không oan.

Kết quả tranh luận đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau khi phân tích nội dung, tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm g khoản 2 Điều 52, điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Như T từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị chấp nhận yêu cầu bồi thường của anh Hoàng Văn T1 số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); chị Phạm Thị Đ số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); Chị Nguyễn Thị Tr số tiền 49.309.000đ (*bốn*

mười chín triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng); anh Lê Đức Ch số tiền 48.550.400đ (bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng)

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 106 của Bộ luật Tố hình sự:

Đề nghị trả số tiền 4.000.000đ do Dương Văn S giao nộp, cho chị Đ là tài sản hợp pháp của chị Phạm Thị Đ bị Lê Như T chiếm đoạt.

Tại phiên tòa, bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để cho bị cáo hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Trong thời gian từ ngày 26/6/2019 đến ngày 22/7/2019, Lê Như T lừa bán cây cao su không phải thuộc quyền sở hữu của mình cho anh Hoàng Văn T1, chị Phạm Thị Đ. T chiếm đoạt của anh T1 số tiền 50.000.000đ; chiếm đoạt của chị Phạm Thị Đ số tiền 50.000.000đ. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 100.000.000đ. Vì vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Lê Như T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản." theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một Tr các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một Tr các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

...

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân mà cố ý thực hiện vi phạm tội. Vì vậy, cần xử

phạt bị cáo một mức hình tương xứng với hành vi của bị cáo thì mới có đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa trong Tr xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo 02 lần thực hiện hành vi phạm tội là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tự nguyện khai nhận lần phạm tội trước. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản riêng, không có công việc và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Đối với hành vi môi giới của anh Dương Văn S và ông Ưông Bá Q, hai người đều không biết việc T đưa ra thông tin gian dối để lừa đảo nên không xem xét xử lý hình sự là có căn cứ.

[8] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Như T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm g khoản 2 Điều 52, điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Như T từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[9] Việc bồi thường thiệt hại: Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của anh Hoàng Văn T1; chị Phạm Thị Đ; chị Nguyễn Thị Tr; anh Lê Đức Ch là có căn cứ cần chấp nhận.

[10] Việc xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố hình sự.

Đối với số tiền 4.000.000đ, Lê Như T cho anh Dương Văn S, anh S đã tự nguyện giao nộp. Đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[11] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm g khoản 2 Điều 52; điểm r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Lê Như T phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Lê Như T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, ngày 08/10/2019.

2. **Việc bồi thường thiệt hại:** Căn cứ Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Như T phải bồi thường cho anh Hoàng Văn T1 số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); chị Phạm Thị Đ số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*); Chị Nguyễn Thị Tr số tiền 49.309.000đ (*bốn mươi chín triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng*); anh Lê Đức Ch số tiền 48.550.400đ (*bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày bị hại, nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 257 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Việc xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 106 của Bộ luật Tố hình sự:

Tiếp tục tạm giữ số tiền 4.000.000đ để đảm bảo việc thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Lê Như T phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 9.892.950đ (*chín triệu tám trăm chín mươi hai nghìn chín trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỰ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký